

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		142.651.346.559	59.653.090.667
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110		238.910.651	354.664.996
1. Tiền	111	VL01	238.910.651	354.664.996
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.969.629.978	1.890.186.094
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VL03	71.074.703.314	9.600.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.666	1.631.660.346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VL04a	894.900.998	248.925.748
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		42.267.619.152	32.434.442.757
1. Hàng tồn kho	141	VL07	42.267.619.152	32.434.442.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		28.175.186.778	24.973.796.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VL13a	15.334.421.634	8.122.758.614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.933.827.296	13.666.073.641
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	VI.17	4.906.937.848	3.184.964.565
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1.327.060.128.510	1.463.472.937.051
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		27.326.545.436	23.976.087.569
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VL04b	27.326.545.436	23.976.087.569
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		1.009.338.934.485	1.170.529.213.520
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.007.515.826.450	1.168.559.900.942
Nguyên giá	222		2.334.422.053.852	2.373.401.731.899

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.326.906.227.402)	(1.204.841.830.957)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.823.108.035	1.969.312.578
Nguyên giá	228		2.846.515.014	4.012.689.188
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.023.406.979)	(2.043.376.610)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		741.961.182	1.173.525.729
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08b	741.961.182	1.173.525.729
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		14.587.587.511	9.067.141.030
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn(*)	254		(7.211.412.489)	(12.731.858.970)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		275.065.099.896	258.726.969.203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	259.868.618.934	218.465.323.724
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		15.196.480.962	40.261.645.479
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.469.711.475.069	1.523.126.027.718

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.118.020.126.498	1.271.390.755.022
I - Nợ ngắn hạn	310		527.834.294.520	506.061.630.732
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	240.338.729.203	142.997.029.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	23.256.567.174
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	123.007.000	14.388.335.825
4. Phải trả người lao động	314		30.723.440.963	17.669.904.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	25.185.000	316.346.334
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	238.655.320	383.253.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	262.410.631.231	306.340.378.002
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(6.025.354.197)	709.815.803
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
1	2	3	4	5
II - Nợ dài hạn	330		590.185.831.978	765.329.124.290
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ cái hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	590.185.831.978	765.329.124.290
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		351.691.348.571	251.735.272.696
I - Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	351.691.348.571	251.735.272.696
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	44.783.373.846	44.783.373.846
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.620.989.187	19.664.913.612
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.664.913.612	(69.996.055.251)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99.956.075.875	89.660.968.863
12. Nguồn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	432			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1.469.711.475.069	1.523.126.027.718

Quảng ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Hải

Trần Phương Nam

Đinh Văn Chiến

Nguyễn Xuân Lập



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ liên	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017		Năm trước	Lấy kể từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	440.433.110.107	424.697.765.146	2.015.101.748.663	1.936.292.124.456	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10		440.433.110.107	424.697.765.146	2.015.101.748.663	1.936.292.124.456	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	294.871.944.492	314.504.174.619	1.670.591.047.298	1.627.351.272.788	
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		145.561.165.615	110.193.590.527	344.510.701.365	308.940.851.668	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	804.876.545	716.052.940	843.310.572	747.989.081	
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	19.778.959.376	25.303.575.227	84.409.184.370	106.057.658.614	
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		19.778.959.376	25.303.575.227	84.409.184.370	100.613.571.048	
8. Chi phí bán hàng	24		351.868.593	224.508.284	1.511.419.219	1.369.417.558	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39.419.392.347	42.917.353.358	138.455.896.871	158.284.129.529	
10. LN thuần từ hoạt động KD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		86.815.821.844	42.464.206.598	120.977.511.477	43.977.635.048	
11. Thu nhập khác	31		2.051.643.972	2.037.395.149	4.348.311.107	11.726.722.167	
12. Chi phí khác	32		217.972.556	421.117.192	304.582.192	6.305.033.831	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.833.671.416	1.616.277.957	4.043.728.915	5.421.688.336	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		88.649.493.260	44.080.484.555	125.021.240.392	49.399.323.384	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31					
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	17.769.835.099	39.208.110.155	25.095.164.517	(40.261.645.479)	
17. Lợi nhuận sau thuế TMDN (60 = 50-51-52)	60		70.879.658.161	4.872.374.400	99.956.075.875	89.660.968.863	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4.430	305	6.247	5.604	

Người lập biểu



Vũ Thị Hải

Kiểm toán nội bộ



Trần Phương Nam

Kế toán trưởng



Đinh Văn Chiến

Lập xong ngày 20 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Xuân Lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	125.021.240.392	49.399.323.384
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	175.425.693.253	216.990.194.509
Các khoản dự phòng	03	(5.520.446.481)	5.444.087.566
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(843.310.572)	(1.485.555.706)
Chi phí lãi vay	06	84.409.184.370	100.613.571.048
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	378.492.360.962	370.961.620.801
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(69.419.628.689)	259.912.878.641
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(9.833.176.395)	4.407.881.006
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	74.561.468.893	(21.174.695.152)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(48.614.958.230)	(48.880.010.657)
Tiền lãi vay đã trả	13	(84.409.184.370)	(100.613.571.048)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(30.402.576.579)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	230.500.000	73.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(6.185.190.000)	(6.971.920.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	234.822.192.171	427.312.607.002
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.408.860.641)	(140.069.243.885)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(2.299.357.364)	737.566.625
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	843.310.572	747.989.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.864.907.433)	(138.583.688.179)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	655.709.900.492	576.063.761.246
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(874.782.939.575)	(864.550.422.262)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(219.073.039.083)	(288.486.661.016)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(115.754.345)	242.257.807
Tiền tồn đầu kỳ	60	354.664.996	112.407.189
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	238.910.651	354.664.996

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU

KIỂM TOÁN NỘI BỘ

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHẤM ĐỌC



Trần Lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần chi phối – Công ty được thành lập theo quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất than.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và kinh doanh than, cung ứng vật tư, hàng hoá phục vụ khai thác mỏ, xuất nhập khẩu hàng hoá, vật tư phục vụ khai thác mỏ. Các ngành nghề kinh doanh khác được quyết định đặc biệt của cổ đông thông qua và được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Không có.
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác:
+ Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế độ kế toán Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty áp dụng 26 chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán cũng như các văn bản sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 200/2014TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán

doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn đã được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

4. Áp dụng tin học trong kế toán: Phần mềm Kế toán của Công ty Cổ phần giải pháp phần mềm ESott từ năm 2014 đến nay.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng và theo lãi suất của từng ngân hàng và từng thời điểm theo lãi suất thả nổi và cố định.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc ghi nhận tiền: Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: không áp dụng.

c) Các khoản cho vay: không áp dụng

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: không áp dụng

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Công ty có đầu tư vốn vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

+ Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

+ Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại;

+ Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;

+ Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

- Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

- Kế toán phải xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (được hướng dẫn chi tiết ở tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái) để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

+ Đối với hàng hoá tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá không phải là than áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Đối với hàng tồn kho là than, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định như sau:

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện theo phương pháp Kế khai thường xuyên. Riêng về than phương pháp xác định giá trị dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT TKV.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 2 hàng tồn kho. Theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 của bộ Tài Chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ TSCĐ hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định của Chính phủ và khấu hao lũy kế.

+ Nguyên giá được xác định: Giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình, các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/ TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: không áp dụng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: không áp dụng

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đó phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 3 năm;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý.

- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

- Đối với các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ, trường hợp tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hoá,

dịch vụ và doanh nghiệp sẽ chắc chắn nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và phải đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo (là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết).

- Phải trả nội bộ gồm các khoản phí nộp Tập đoàn,

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như khoản phải trả về lãi vay cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả.

- Các khoản phải trả khác như: BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ ...

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Căn cứ vào hợp đồng và kế ước nhận nợ.

- Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư tài sản, chi phí đi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay phát sinh trong quá trình đầu tư được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán số 16- chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc về phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Ghi nhận các khoản chi phí trích trước tương ứng với các hệ số kỹ thuật bị hụt, thực hiện thiếu so với hệ số kỹ thuật Tập đoàn đã giao theo kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không áp dụng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không áp dụng

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ghi lại: không áp dụng

Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chưa áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận theo giá trị lợi nhuận chưa phân phối lũy kế theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Hội đồng quản trị đối Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo từng thời điểm lập báo cáo.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, thu nhập khác: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa.

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở lãi tiền gửi được ngân hàng thông báo.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa áp dụng

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi tiền vay được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ loại trừ các khoản vay được vốn hóa, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận các chi phí quản lý chung của toàn doanh nghiệp gồm các chi phí như các chi phí về lương bộ phận quản lý, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao TSCĐ

cùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi khác bằng tiền...

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN): Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	23.168.032	21.850.959
- Tiền gửi ngân hàng	251.742.619	332.814.037
- Tiền đang chuyển		
Cộng	238.910.651	354.664.996

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ	
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chi tiết theo biểu 2C3-TM-TKV)

3. *Phải thu của khách hàng* (Chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. *Phải thu khác* (Chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu: Không có

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1.201.142.201		906.057.210	
- Công cụ, dụng cụ	8.968.183.280		7.454.902.640	
- Chi phí SX, KD dở dang	7.946.695.335		6.792.801.444	
- Thành phẩm	24.152.598.336		17.280.681.463	
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá trị gốc hàng tồn kho	42.267.619.152		32.434.442.757	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết: theo biểu 08-TM-TKV)

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

(Chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

(Chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư: Không có

13. Chi phí trả trước: (Chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản ngắn hạn khác		
b) Dài hạn		
- Cầm cố, ký quỹ ký cược dài hạn		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Giá trị cuối năm	Số có khả năng trả nợ cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị đầu năm	Số có khả năng trả nợ đầu năm
a) Vay ngắn hạn	129.473.338.919	129.473.338.919	515.709.900.492	530.758.955.651	144.522.394.078	144.522.394.078
b) Vay dài hạn	723.123.124.290	723.123.124.290	140.000.000.000	244.023.983.924	927.147.108.214	927.147.108.214
- Kỳ hạn từ 1-5 năm	197.674.256.417	197.674.256.417	140.000.000.000	60.583.090.900	118.357.347.317	118.357.347.317
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	525.448.867.873	525.448.867.873		283.340.893.024	808.789.760.897	808.789.760.897
- Kỳ hạn trên 10 năm						
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm</i>	<i>132.937.292.312</i>	<i>132.937.292.312</i>	<i>315.143.292.312</i>	<i>344.023.983.924</i>	<i>161.817.983.924</i>	<i>161.817.983.924</i>
Cộng	852.596.463.209	852.596.463.209	655.709.900.492	874.782.939.575	1.071.669.502.292	1.071.669.502.292

C. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
Cộng				

16. Phải trả người bán:

(Chi tiết theo biểu số 16-TM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành:

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;
- Đối tượng phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong trường hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)

20. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		

21. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	238.655.320	383.253.258
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	188.635.320	142.815.401
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Kinh phí Đảng		150.437.857
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.020.000	90.000.000
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước tỷ lệ đất đá nổ mìn		
- Trích trước đất bóc thiếu		
- Trích trước sửa chữa lớn		
- Trích trước cung độ vận chuyển đất		
b) Dài hạn		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	75.982.404.813	201.308.227.397
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.196.480.962	40.261.645.479
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	(69.996.055.251)	44.783.373.846	0	162.074.303.833
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác				89.660.968.863			89.660.968.863
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	19.664.913.612	44.783.373.846	0	251.735.272.695
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				99.956.075.875			29.076.417.714
- Tăng khác							
- Giảm khác							
- Lỗ trong năm nay							
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	119.620.989.487	44.783.373.846	0	351.691.348.571

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước	104.594.040.000	104.594.040.000
- Vốn góp của các Cổ đông	55.405.960.000	55.405.960.000
- Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
Cộng	187.416.985.238	187.416.985.238

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		

+ Vốn góp cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCĐC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Năm nay	năm trước
a) Tài sản thuê ngoài:		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		

- Trên 5 năm		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại		
d) Kim khí quý, đá quý		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	2.015.101.748.663	1.936.292.124.456
- Doanh thu bán hàng	2.002.479.263.505	1.930.533.048.283
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.622.485.158	5.759.076.173
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	2.015.101.748.663	1.936.292.124.456

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phía thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3 - Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.662.050.983.434	1.621.678.836.517
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.060.510.345	5.672.436.271

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.676.111.493.779	1.627.351.272.788

4 – Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.599.137	46.791.897
- Lãi từ ký quỹ môi trường	791.711.435	701.197.184
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	843.310.572	747.989.081

5 – Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	84.409.184.370	100.613.571.048
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		5.444.087.566
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	84.409.184.370	106.057.658.614

6 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	4.348.311.107	11.726.722.167
Tổng cộng	4.348.311.107	11.726.722.167

7 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
Các khoản bị phạt;		

Các khoản khác.	304.582.192	6.305.033.831
Cộng	304.582.192	6.305.033.831

8 – Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	Năm nay	Năm trước
a) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên		
- Tiền lương		
- BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Tiền ăn ca		
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dụng cụ, đồ nghề		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	483.147.795	331.006.249
Chi phí khác bằng tiền	1.028.271.424	1.038.411.309
CỘNG	1.511.419.219	1.369.417.558
b) Các chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	25.779.502.679	26.529.732.188
- Tiền lương	21.265.877.974	22.116.317.919
- BHXH, BHYT, KPCĐ	3.143.657.705	2.932.894.269
- Tiền ăn ca	1.369.967.000	1.480.520.000
Chi phí vật liệu quản lý	3.344.620.287	8.247.879.239
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.228.391.200	3.750.874.541
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.667.926.948	5.242.473.905
Thuế phí và lệ phí	56.072.419.379	73.363.255.835
Chi phí dự phòng		
Dịch vụ mua ngoài	2.983.682.471	3.982.062.254
Chi phí khác bằng tiền	4.217.477.826	37.167.851.567
CỘNG	138.455.896.871	158.284.129.529
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các giảm ghi giảm khác		

9 – Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a) Tổng số	1.908.829.067.195	1.900.910.449.492
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	665.205.530.553	612.375.827.160
+ Nguyên vật liệu	340.558.117.932	341.442.603.420
+ Nhiên liệu	306.067.674.484	258.602.856.885
+ Động lực	18.579.738.137	12.350.366.855
- Chi phí nhân công	157.693.085.718	154.861.916.817
+ Tiền lương	131.155.200.000	128.394.600.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	17.505.471.718	16.859.860.817
+ Ăn ca	9.032.414.000	9.607.456.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	175.425.693.253	216.990.194.509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	405.123.918.962	382.490.810.715
- Chi phí khác bằng tiền	505.380.838.709	534.191.700.291
b) Sản xuất than	1.810.054.790.288	1.782.655.298.956
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	654.035.250.765	606.510.819.685
+ Nguyên vật liệu	335.990.728.152	337.166.710.601
+ Nhiên liệu	304.357.484.682	258.602.856.885
+ Động lực	13.687.037.931	100.741.252.199
- Chi phí nhân công	156.808.094.576	154.804.534.817
+ Tiền lương	130.559.607.178	128.394.600.000
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	17.350.243.257	16.859.860.817
+ Ăn ca	8.898.244.141	9.550.074.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	173.790.163.169	216.990.194.509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	404.799.496.165	382.481.522.475
- Chi phí khác bằng tiền	420.621.785.613	421.886.227.470
c) Sản xuất khác	14.060.510.345	5.672.436.271
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	11.170.279.788	5.605.766.031
+ Nguyên vật liệu	4.467.389.780	3.996.651.375
+ Nhiên liệu	1.710.189.802	
+ Động lực	4.892.700.206	1.609.114.656
- Chi phí nhân công	884.991.142	57.382.000

+ Tiền lương	595.592.822	
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN	155.228.461	
+ Ăn ca	134.169.859	57.382.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.635.530.084	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.422.797	9.288.240
- Chi phí khác bằng tiền	45.286.534	
d) Hoạt động tài chính	84.409.184.370	106.057.658.614
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên vật liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	84.409.184.370	106.057.658.614
đ) Hoạt động khác	304.582.192	6.525.055.651
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		259.241.444
+ Nguyên vật liệu		259.241.444
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	304.582.192	6.265.814.207
TỔNG CỘNG	304.582.192	1.900.910.449.492

10 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11 – Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;		

4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ:	Ngắn hạn	Dài hạn
- Tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác;		

IX- Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan:
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kết toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác (3):.....

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kiểm toán nội bộ

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hải

Trần Phương Nam

Đinh Văn Chiến

Nguyễn Xuân Lập

ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Cty mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Cty mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
I	Than					
II	Khoáng sản					
III	Điện					
	Công ty cổ phần Nhiệt Điện Cẩm Phá - TKV					21.799.000.000
IV	Vật liệu nổ					
V	Cơ khí					
VI	Tư vấn, đào tạo					
VII	Dịch vụ					
VIII	Khác					

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Quảng ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người duyệt biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV (Pb03A)

Năm 2017

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	71.056.815.700	
I	Công ty mẹ		
II	Đơn vị khác	71.056.815.700	
1	Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long - TKV	354.861.416	
2	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	70.594.899.784	
3	Tổng công ty Khoáng sản: TKV-CTCP	107.054.500	

Ngày 20 Tháng 1 Năm 2018

Người lập biểu

Trần Thị Lương

Người duyệt biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV (Pb03B)

Cả năm 2017

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	17.887.614	9.600.000
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	17.887.614	9.600.000
1	Ban quản lý dự án hạ tầng 1- Chi nhánh Tổng Công ty viễn thông Mobifon		9.600.000
2	Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc-Chi nhánh tổng công ty viễn thông Mobifone	17.887.614	

Người lập biểu

Trần Thị Lương

Ngày 20 Tháng 1 Năm 2018

Người duyệt biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

PHẢI THU KHÁC
Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
I	Trong TKV				
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Kỹ cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác				
II	Ngoài TKV	894.900.998	27.326.545.436	248.925.748	23.976.087.569
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu người lao động				
4	Kỹ cược, ký quỹ		25.430.526.800		23.274.890.385
5	Lãi ký quỹ, ký cược		1.896.018.636		701.197.184
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	894.900.998		248.925.748	

Quảng ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Hải

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN
Lấy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu /	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	2	3	4	5	6
I	DỰ ĐÁU NĂM				44 884 348 117	
1	Năm 2015 chuyển sang				1 376 608 674	
	Trung tu Xe CAT 773E số 79				159.287.278	
	Trung tu máy xúc Komatsu PC 1250-8R số 09				525.166.776	
	Trung tu Xe HD465-7R số 68				382.537.674	
	Trung tu xe CAT 91				309.616.946	
2	Năm 2016 chuyển sang				43 507 739 443	
	Xe HD325-7R số 39				1.448.303.844	
	Xe HD 325-6 số 27				1.115.076.884	
	Trung tu máy xúc Komatsu PC 1250-8R số 08				1.534.151.755	
	Xe ca Transco 14M-3917				395.726.028	
	Xe ô tô HD 325-6 số 20				1.584.311.372	
	Xe ô tô HD 465-7R số 65				1.421.411.346	
	Xe CAT 773E số 80				1.673.413.044	
	Xe CAT 773E số 89				2.012.952.886	
	TT xe HD465-7R số 47				1.421.285.532	
	TT xe CAT 773E số 82				1.700.115.576	
	TT xe HD 465-7R số 46				1.862.563.788	
	TT xe CAT 773E số 92				1.795.606.548	
	TT xe CAT 773E số 76				1.716.667.548	
	TT xe CAT 773E số 75				1.737.766.752	
	TT xe CAT 773E số 90				1.587.577.128	
	TT xe HD465-7R số 69				2.012.025.912	
	TT xe CAT 773E số 85				1.765.981.644	
	TT xe CAT 773E số 77				1.707.942.276	

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
	TT xe CAT 773E số 86				1.816.499.856	
	TT xe HD 465-7R số 61				2.186.098.728	
	TT xe HD 465-7R số 63				2.100.238.080	
	TT xe HD 465-7R số 67				1.971.943.608	
	Trung tu cụm gầm xích máy khoan DML số 05				204.893.420	
	TT cụm gầm xích máy xúc Hitachi ZX 470 số 16				135.894.772	
	Động cơ máy xúc lật Kawasaki số 03				187.775.574	
	Động cơ máy xúc Hitachi EX 1200 số 13				433.638.485	
	TT gầm xích máy xúc PC 1250 số 11				1.033.615.119	
	TT cụm gầm xích máy xúc PC1250 số 10				1.738.988.091	
	TT cụm gầm xích máy xúc EX 1200-6 số 13				1.505.722.926	
	TT tổng cơ máy xúc HTC EX 1200 số 15				600.874.212	
	Sửa chữa trạm điện từ 80 lần				259.093.015	
	Mặt bằng sân bê tông và khuôn viên				608.387.525	
	Nhà giao ca công trường				231.196.169	
II	PHÁT SINH					
I	Thuê trong TKV	64 206 000 000	60 871 220 517	60 871 220 517	28 011 384 894	
	Trung tu máy xúc Hitachi EX 1200 số 14	44 112 000 000	42 403 908 301	42 403 908 301	19 467 175 256	
	Trung tu máy xúc lật KAWASAKI 90ZIV số 04	4.795.000.000	4.794.750.573	4.794.750.573	1.861.814.831	
	Trung tu xe HD325-7R số 38	2.345.000.000	2.345.418.360	2.345.418.360	524.266.140	
	Trung tu xe HD465-7R số 45, số 73, số 64	2.842.000.000	2.842.066.870	2.842.066.870	1.355.942.626	
	Trung tu xe CAT 773E số 83, số 84, số 74, số 93, số 81	9.488.000.000	9.487.566.548	9.487.566.548	4.227.080.056	
	Trung tu động cơ HD 325	15.660.000.000	15.660.057.784	15.660.057.784	7.327.720.648	
	Trung tu hộp số IID325	807.000.000	806.660.818	806.660.818	805.728.958	
	Trung tu động cơ HD 465-7R	763.000.000	762.820.693	762.820.693	762.276.953	
	Trung tu động cơ CAT773E	1.708.000.000	1.708.172.037	1.708.172.037	1.705.915.547	
	Trung tu xe tời nước 14C-03500, xe 14C 05971	1.000.000.000	994.763.700	994.763.700	193.321.452	
	Sửa chữa cụm chi tiết máy xúc PC1250 số 15	1.723.000.000	1.361.305.109	1.361.305.109	302.482.880	
	Sửa chữa cụm chi tiết máy xúc PC1250 số 08	38.000.000	37.581.000	37.581.000	37.581.000	
	Xử lý sửa chữa giám sát ép hơi	35.000.000	34.603.000	34.603.000	34.603.000	
	PX bảo dưỡng sửa chữa	800.000.000	860.180.085	860.180.085	27.747.745	
		708.000.000	707.961.724	707.961.724	300.693.420	

STT	Chi tiêu	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện sửa chữa lớn từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
	Nhà trục chỉ huy	250.000.000		-		
	Nhà giao ca phân xưởng	500.000.000		-		
	Nhà giao ca công trường	650.000.000		-		
2	Thuế ngoài IKV	6 787 000 000	6 665 586 471	6 665 586 471	2 333 710 183	-
	Trung tu xe IID 465-7R số 44	3.500.000.000	3.392.145.962	3.392.145.962	151.771.810	
	Trung tu động cơ HD325	883.000.000	883.057.029	883.057.029	529.463.706	
	Trung tu động cơ CA1773E	900.000.000	900.278.000	900.278.000	899.843.690	
	Trung tu hộp số CA1773E	1.504.000.000	1.490.105.480	1.490.105.480	752.630.977	
3	Tự làm	13 307 000 000	11 801 725 745	11 801 725 745	6 210 499 455	-
	Trung tu động cơ máy xúc Komatsu PC1250 số 12	1.200.000.000	936.664.998	936.664.998	301.613.500	
	Sửa chữa cụm chi tiết máy xúc PC1250 số 15	2.052.000.000	2.052.386.116	2.052.386.116	1.904.523.092	
	Sửa chữa cụm chi tiết máy xúc PC1250 số 08	1.814.000.000	1.814.424.748	1.814.424.748	1.481.481.866	
	Sửa chữa cụm chi tiết máy xúc PC1250 số 09	2.000.000.000	1.664.645.245	1.664.645.245	140.043.823	
	Hệ thống thủy lực máy khoan DML số 04	1.400.000.000	885.310.295	885.310.295	4.756.366	
	Cụm giảm xích máy khoan DML số 6 và số 7	1.700.000.000	1.361.083.115	1.361.083.115	61.729.186	
	Trung tu động cơ máy gạt D8R số 07	767.000.000	766.983.018	766.983.018	766.259.478	
	Trung tu hộp số máy gạt D8R số 07	227.000.000	226.804.586	226.804.586	226.710.036	
	sửa chữa cụm chi tiết máy gạt D155 số 06	1.047.000.000	1.046.823.091	1.046.823.091	1.029.763.171	
	Trung tu động cơ máy Kawasaki 90ZIV số 06	600.000.000	623.520.374	623.520.374	173.159.115	
	Trung tu cụm chi tiết máy Kawasaki 90ZIV số 05	500.000.000	423.080.159	423.080.159	117.456.822	
III	TRÍCH TRƯỚC					
	TỔNG CỘNG	64 206 000 000	60 871 220 517	60 871 220 517	72 895 733 011	

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 1 năm 2018

Lập biểu



Cao Thị Duyên

Người duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒI DANG

Lấy kê đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Giảm khác	Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	1.173.525.729 (2.562.273)	20.616.000.000 3.284.000.000	13.983.154.196 2.935.104.120	14.414.718.743 2.932.541.847	14.408.860.641 2.932.541.847	- -	5.858.102	741.961.182
I	Vốn chủ sở								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác	(2.562.273)	3.284.000.000	2.935.104.120	2.932.541.847	2.932.541.847	-	-	-
A	Dự án khai thác lộ thiên mỏ khe chàm II (Điều chỉnh)	(2.562.273)	3.284.000.000	2.935.104.120	2.932.541.847	2.932.541.847	-	-	-
I	Hàng rào sào bãi, kho than	(2.562.273)	3.284.000.000	2.935.104.120	2.932.541.847	2.932.541.847	-	-	-
-	Thiết bị	-	6.324.000.000	5.534.523.665	5.534.523.665	5.530.483.745	-	4.039.920	-
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác	-	6.324.000.000	5.534.523.665	5.534.523.665	5.530.483.745	-	4.039.920	-
	Dự án cải hoán 02 xe HD 325 vận chuyển đất đá sang xe tưới nước đập bụi khai trường năm 2017								
-	Khác	1.176.088.002	11.008.000.000	5.513.526.411	5.947.653.231	5.945.835.049	-	1.818.182	741.961.182
I	Vốn chủ sở hữu								
II	Vốn vay								
III	Vốn khác	1.176.088.002	11.008.000.000	5.513.526.411	5.947.653.231	5.945.835.049	-	1.818.182	741.961.182
A	Dự án cải hoán 02 xe HD 325 vận chuyển đất đá sang xe tưới nước đập bụi khai trường năm 2017		89.000.000	60.300.000	60.300.000	58.481.818	-	1.818.182	-
B	Dự án khai thác lộ thiên mỏ khe chàm II (Điều chỉnh)	1.176.667.093	8.450.000.000	4.710.686.138	5.887.353.231	5.887.353.231	-	-	-
I	Đánh giá tác động MT ĐA Khe Chàm II(DC)	74.649.030			74.649.030				
2	Lập quy hoạch chi tiết XD tỷ lệ 1/500	45.309.031			45.309.031				
3	Lập điều chỉnh mặt số nổ: dung DA Khe chàm II(BC)	1.056.709.032	1.718.000.000	468.544.593	1.525.253.625	1.525.253.625			

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm			Giảm khác	Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bản giao		
4	Lập diên kế BVTC-Dự toán của DA khai thác lộ thiết. mô Khe Châm II (DC)		6.060.000.000	4.118.662.972	4.118.662.972				
5	Hàng rào sần bãi kho than và sần bê tông PX CPVT		388.000.000						
6	Tư vấn giám sát thi công XDCT		21.000.000	15.432.305	15.432.305				
7	Tư vấn kiểm toán độc lập		263.000.000	108.046.268	108.046.268				
8	Lãi vay								
C	Dự án đầu tư khai thác lộ thiết mô Đông Lộ Trĩ	(579.091)	1.168.000.000	742.540.273	-			741.961.182	
1	lập phương án khai thác lộ thiết mô Đông Lộ Trĩ	(579.091)	1.168.000.000	742.540.273				741.961.182	
D	Dự án đầu tư mở rộng kho than theo tiêu chuẩn kho than		570.000.000						
1	Lập báo cáo Kinh tế - kỹ thuật		570.000.000						
E	Dự án đầu tư đường dây điện 35KV mạch 2		342.000.000						
1	Lập báo cáo Kinh tế - kỹ thuật		342.000.000						
F	Dự án cải tạo phòng truyền thống phục vụ chống nong và lưu trữ tài liệu khu nhà điều hành sản xuất		139.000.000						
1	Lập báo cáo Kinh tế - kỹ thuật		139.000.000						
G	Dự án Gầu tư phục vụ sản xuất năm 2018		250.000.000						

Quảng ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Người lập biểu

(Signature)

Cao Thị Duyên

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
Lấy kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.373.401.731.899	1.733.849.065	2.133.034.372.993	238.633.509.841
1	Đang dùng	2.373.401.731.899	1.733.849.065	2.133.034.372.993	238.633.509.841
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	908.329.453.422	1.733.849.065	826.221.987.962	80.373.616.395
	Trong đó: Đang dùng	908.329.453.422	1.733.849.065	826.221.987.962	80.373.616.395
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	935.197.402.884		905.818.081.055	29.259.321.829
II	Tăng trong kỳ	14.407.313.222			14.407.313.222
1	Mua trong kỳ	5.588.965.563			5.588.965.563
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.818.347.659			8.818.347.659
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BDS đầu tư				
8	Do đánh giá lại				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	53.386.991.269	277.280.797	49.050.880.409	4.058.830.063
1	Nhượng bán, thanh lý	53.213.544.846	277.280.797	48.931.339.064	4.034.924.985
2	Chuyển sang BDS đầu tư				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác	173.446.423		119.541.345	53.905.078
IV	Cuối kỳ	3.334.422.053.852	1.456.568.268	2.083.983.492.584	248.981.993.000
1	Đang dùng	2.334.422.053.852	1.456.568.268	2.083.983.492.584	248.981.993.000
2	Chưa dùng				
	Không cần dùng				
	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	854.351.057.271	1.456.568.268	758.124.815.329	94.769.673.674
	Trong đó: Đang dùng				
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	691.385.961.797		652.352.974.949	39.032.989.848
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	1.204.841.830.957	1.733.849.065	1.073.569.918.185	129.538.063.707
1	Đang dùng	1.204.841.830.957	1.733.849.065	1.073.569.918.185	129.538.063.707
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	175.277.941.291		152.835.421.656	22.442.519.635
1	Do trích khấu hao	175.277.941.291		152.835.421.656	22.442.519.635
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BDS đầu tư				
7	Do đánh giá lại				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	53.213.544.846	277.280.797	48.931.339.064	4.004.924.985
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Nhượng bán, thanh lý	53.213.544.846	277.280.797	48.931.339.064	4.004.924.985
3	Điều động				
4	Luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.326.906.227.402	1.456.568.268	1.177.474.000.777	147.975.658.357
1	Đang dùng	1.326.906.227.402	1.456.568.268	1.177.474.000.777	147.975.658.357
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.168.559.900.942		1.059.454.454.808	109.095.446.134
	Trừ đi: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	524.654.995.063		502.714.739.402	21.940.255.661
2	Cuối kỳ	1.007.515.826.450		906.509.491.807	101.006.334.643
	Trừ đi: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	412.683.460.457		414.706.406.029	27.977.054.428

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NCVKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.373.401.731.899	666.204.896.519	642.148.742.874	1.056.909.590.982	8.138.501.524	
1	Đang dùng	2.373.401.731.899	666.204.896.519	642.148.742.874	1.056.909.590.982	8.138.501.524	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	908.329.453.422	5.447.729.949	286.349.279.044	615.819.979.861	712.461.568	
	Trong đó: Đang dùng						
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	935.107.402.884		318.830.308.010	616.277.094.874		
II	Tăng trong kỳ	14.407.313.222	5.408.236.377	1.460.851.980	7.538.224.865	-	
1	Mua trong kỳ	5.588.965.583			5.588.965.553		
2	Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.818.347.659	5.408.236.377	1.460.851.980	1.949.259.332		
	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ						
4	Do điều động						
5	Do luân chuyển						
6	Do kiểm kê						
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư						
8	Do đánh giá lại						
9	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	53.386.991.269	6.828.012	12.203.427.723	40.552.870.966	623.864.568	
1	Nhượng bán, thanh lý	53.213.544.846		12.045.775.000	40.543.905.278	623.864.568	
2	Chuyển sang BĐS đầu tư						
3	Do điều động						
4	Do luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Do đánh giá lại						
8	Chuyển góp vốn						
9	Giảm khác	173.446.423	6.828.012	157.652.723	8.965.688		
IV	Cuối kỳ	2.334.422.053.852	671.606.304.884	631.406.167.131	1.023.894.944.881	7.514.636.956	
1	Đang dùng	2.334.422.053.852	671.606.304.884	631.406.167.131	1.023.894.944.881	7.514.636.956	
2	Chưa dùng						
	Không cần dùng						
	Chờ thanh lý						

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NCVKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSC Đ khác
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã liệt khấu hao	854.351.057.271	5.447.729.949	275.244.395.044	573.259.741.569	399.190.909	
	Trong đó: Đang dùng						
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	691.385.964.797		266.663.447.047	424.722.517.750		
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.204.841.830.957	95.163.836.784	377.869.352.401	730.375.845.356	1.432.796.415	
1	Đang dùng	1.204.841.830.957	95.163.836.784	377.869.352.401	730.375.845.356	1.432.796.415	
2	Chưa dùng						
3	Không cần dùng						
4	Chờ thanh lý						
II	Tăng trong kỳ	175.277.941.291	74.471.477.760	44.722.523.427	54.880.281.614	1.203.658.490	
1	Dự trích khấu hao	175.277.941.291	74.471.477.760	44.722.523.427	54.880.281.614	1.203.658.490	
2	Dự tính hao mòn						
3	Dự điều động						
4	Luân chuyển						
5	Kiểm kê						
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư						
7	Do đánh giá lại						
8	Tăng khác						
III	Giảm trong kỳ	53.213.544.846	-	12.045.775.000	40.543.905.278	623.864.568	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư						
2	Nhượng bán, thanh lý	53.213.544.846		12.045.775.000	40.543.905.278	623.864.568	
3	Điều động						
4	Luân chuyển						
5	Chuyển thành công cụ						
6	Do kiểm kê						
7	Góp vốn						
8	Đánh giá lại						
9	Giảm khác						
IV	Số cuối kỳ	1.326.906.227.402	169.635.314.544	410.546.100.828	744.712.221.692	2.012.590.338	
1	Đang dùng	1.326.906.227.402	169.635.314.544	410.546.100.828	744.712.221.692	2.012.590.338	
2	Chưa dùng						
	Không cần dùng						
	Chờ thanh lý						
C	Giá trị còn lại						
1	Đầu năm	1.168.559.900.942	571.041.059.735	264.279.390.473	326.533.745.626	6.705.705.108	
	Tr đó: Dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay	524.654.995.063		205.523.975.049	315.131.020.014		
2	Cuối kỳ	1.007.515.826.450	501.970.990.340	220.860.066.303	275.182.723.189	5.502.016.618	
	Tr đó: Dùng để thế chấp, cầm cố khoản vay	442.683.460.457		174.010.960.695	268.672.499.762		

Người lập biểu

ddh

Cao Thị Duyên

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người duyệt biểu



Đinh Văn Chiến

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH
Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	4.012.689.188	610.809.000		3.401.880.188
1	Đang dùng	4.012.689.188	610.809.000		3.401.880.188
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.256.683.193			1.256.683.193
	Trong đó: Đang dùng	1.256.683.193			1.256.683.193
II	Tăng trong kỳ	1.547.419			1.547.419
1	Mun trong kỳ	1.547.419			1.547.419
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				
9	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	1.167.721.593			1.167.721.593
1	Nhượng bán, thanh lý	1.167.721.593			1.167.721.593
	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
2	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	Cuối kỳ	2.846.515.014	610.809.000		2.235.706.014
1	Đang dùng	2.846.515.014	610.809.000		2.235.706.014
2	Chưa dùng				
	Không cần dùng				
	Chờ thanh lý				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	308.761.600			308.761.600
	Trong đó: Đang dùng	308.761.600			308.761.600
B	Hao mòn				
I	Đầu năm	2.043.376.610	559.908.599		1.483.468.011
1	Đang dùng	2.043.376.610	559.908.599		1.483.468.011
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý				
II	Tăng trong kỳ	147.751.962	30.540.450		117.211.512
1	Do trích khấu hao	147.751.962	30.540.450		117.211.512
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Luân chuyển				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
5	Kiểm kê				
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
7	Do đánh giá lại				
8	Tăng khác				
III	Giảm trong kỳ	1.167.721.593			1.167.721.593
	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
1	Nhượng bán, thanh lý	1.167.721.593			1.167.721.593
2	Điều động				
3	Luân chuyển				
4	Chuyển thành công cụ				
5	Do kiểm kê				
6	Góp vốn				
7	Đánh giá lại				
8	Giảm khác				
IV	Số cuối kỳ	1.023.406.979	590.449.049		432.957.930
1	Đang dùng	1.023.406.979	590.449.049		432.957.930
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Cào thanh lý				
C	Giá trị còn lại				
1	Đầu năm	1.969.312.578	50.900.401		1.918.412.177
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay				
2	Cuối kỳ	1.823.108.035	20.359.951		1.802.748.084

Phần II: Chi tiết TSCD theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	Nguyên giá							
I	Đầu năm	4.012.689.188	1.732.800.000			558.358.595		1.721.530.593
1	Đang dùng	4.012.689.188	1.732.800.000			558.358.595		1.721.530.593
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
	- Tổng nguyên giá TSCD cả hết khấu hao	1.256.683.193				145.961.600		1.110.721.593
	Trong đó: Đang dùng	1.256.683.193				145.961.600		1.110.721.593
II	Tăng trong kỳ	1.547.419				1.547.419		
1	Mua trong kỳ	1.547.419				1.547.419		
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh							
4	Do điều động							
5	Do luân chuyển							
6	Do kiểm kê							
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							
8	Do nhận góp vốn							
9	Tăng khác							
III	Giảm trong kỳ	1.167.721.593				57.000.000		1.110.721.593
1	Nhượng bán, thanh lý	1.167.721.593				57.000.000		1.110.721.593
2	Chuyển sang BĐS đầu tư (Quyền SD đất)							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
3	Do điều động							
4	Do luân chuyển							
5	Chuyển thành công cụ							
6	Do kiểm kê							
7	Do đánh giá lại							
8	Chuyển góp vốn							
9	Giảm khác							
IV	Cuối kỳ	2.846.515.014	1.732.800.000			502.906.014		610.809.000
1	Đang dùng	2.846.515.014	1.732.800.000			502.906.014		610.809.000
2	Chưa dùng							
	Không cần dùng							
	Chờ thanh lý							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	308.761.600				308.761.600		
	Trong đó: Đang dùng	308.761.600				308.761.600		
B	Hao mòn							
I	Đầu năm	2.043.376.610				372.746.418		1.670.630.192
1	Đang dùng	2.043.376.610				372.746.418		1.670.630.192
2	Chưa dùng							
3	Không cần dùng							
4	Chờ thanh lý							
II	Tăng trong kỳ	147.751.962				117.211.512		30.540.450
1	Do trích khấu hao	147.751.962				117.211.512		30.540.450
2	Do tính hao mòn							
3	Do điều động							
4	Luân chuyển							
5	Kiểm kê							
	Do chuyển từ BDS đầu tư (Quyền SD đất)							
7	Do đánh giá lại							
8	Tăng khác							
III	Giảm trong kỳ	1.167.721.593				57.000.000		1.110.721.593
	Chuyển sang BDS đầu tư (Quyền SD đất)							
2	Nhuộm bán, thanh lý	1.167.721.593				57.000.000		1.110.721.593
3	Điều động							
4	Luân chuyển							
5	Chuyển thành công cụ							
6	Do kiểm kê							
7	Góp vốn							
8	Đánh giá lại							
9	Giảm khác							
IV	Số cuối kỳ	1.023.406.979				432.957.930		590.449.049
1	Đang dùng	1.023.406.979				432.957.930	-	590.449.049
2	Chưa dùng							
	Không cần dùng							
	Chờ thanh lý							
C	Giá trị còn lại							
1	Đầu năm	1.969.312.578	1.732.800.000			185.612.177		50.900.401
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay							
2	Cuối kỳ	1.823.108.035	1.732.800.000			69.948.084	-	20.359.951

Người lập biểu

Cao Thị Duyên
Cao Thị Duyên



CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Năm 2017

TT	Chi tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
I	Ngắn hạn	8.122.758.614	27.515.254.255	20.303.591.235	15.334.421.634
1	Chi phí sửa chữa lớn	6.940.079.308	20.829.606.881	19.200.385.211	8.569.300.978
2	Công cụ, dụng cụ	593.086.524	6.070.097.852	513.613.243	6.149.571.133
3	Thuế hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	589.592.782	615.549.522	589.592.781	615.549.523
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác				
II	Dài hạn	218.465.323.724	131.319.703.289	89.916.408.079	259.868.618.934
1	Chi phí sửa chữa lớn	45.176.405.855	39.810.642.596	53.695.347.800	31.291.700.651
2	Công cụ, dụng cụ				
3	Thuế hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm	33.081.875		33.081.875	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác	163.930.091.664	91.495.941.288	34.774.081.534	220.651.951.418
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất				
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuế TC, TSCĐ thuế hoạt động				
15	Các khoản khác	9.325.744.330	13.119.405	1.413.896.870	7.924.966.865
	Tổng cộng	226.588.082.338	158.834.957.544	110.219.999.314	275.203.040.568

Ngày 20 Tháng 1 Năm 2018

Người lập biểu



Trần Thị Lương

Kế toán trưởng



Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31/12/2017

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	81.975.489.723	81.975.489.723	80.605.681.734	80.605.681.734
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	81.975.489.723	81.975.489.723	80.605.681.734	80.605.681.734
1	Cty CN hoá chất Mỏ Quảng Ninh			6.309.035.757	6.309.035.757
2	CN.Cty CP vật tư - TKV. XN vật tư Cẩm Phá	62.548.070.679	62.548.070.679	46.609.219.118	46.609.219.118
3	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	59.259.972	59.259.972	33.099.088	33.099.088
4	Cty CP Than Cao Sơn - VINACOMIN			931.534.900	931.534.900
5	Cty CP XNK Than - VINACOMIN	5.164.095.200	5.164.095.200	991.023.000	991.023.000
6	Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.231.217.706	1.231.217.706	1.050.773.115	1.050.773.115
7	Cty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	4.498.285.613	4.498.285.613	13.814.303.905	13.814.303.905
8	Cty CP kinh doanh Than Cẩm Phá	3.453.205	3.453.205		
9	Bệnh viện Than - Khoáng sản	96.366.214	96.366.214	64.887.652	64.887.652
10	Cty CP tin học công nghệ môi trường -VINACOMIN	2.145.974.735	2.145.974.735	362.278.411	362.278.411
11	Công ty TNHH MTV Môi Trường -TKV	1.703.695.103	1.703.695.103	8.162.289.333	8.162.289.333
12	CN. Cty CP chế tạo máy Vinacomin.			13.140.214	13.140.214
13	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	267.720.475	267.720.475	55.611.875	55.611.875
14	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	939.251.431	939.251.431	1.026.945.133	1.026.945.133
15	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư -TKV	195.258.250	195.258.250	19.225.250	19.225.250
16	CN.CTCTP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomin - XN TM và chuyển giao công nghệ			13.860.000	13.860.000
17	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomin	1.155.697.955	1.155.697.955	175.124.983	175.124.983

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Tại ngày 31/12/2017

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
18	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	104.573.000	104.573.000	192.850.000	192.850.000
19	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP - Chi nhánh Đá quý Việt Nhật - Vimico			780.480.000	780.480.000
20	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	324.535.885	324.535.885		
21	CN công ty CP Vật tư - TKV - XN vật tư Hòn Gai	464.479.400	464.479.400		
22	Công ty CP Vật tư TKV	1.064.921.000	1.064.921.000		
23	Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	8.633.900	8.633.900		

Ngày 20 Tháng 1 Năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Huyền Trang

Người duyệt biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đinh Văn Chiến

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	158.363.239.480	158.363.239.480	62.391.348.109	62.391.348.109
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	158.363.239.480	158.363.239.480	62.391.348.109	62.391.348.109
1	Cty CP Nguyễn Hưng	1.816.759.450	1.816.759.450	971.161.250	971.161.250
2	Công ty Cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	940.746.500	940.746.500	173.243.500	173.243.500
3	Cty TNHH DV TM TH Hương Trang	130.802.980	130.802.980	371.053.100	371.053.100
4	Cty CP nước sạch Quảng Ninh	3.774.680	3.774.680		
5	Vũ Kiên Cường - Cẩm Phá	33.350.000	33.350.000	9.130.000	9.130.000
6	Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Quảng Ninh	80.013.478	80.013.478	37.149.452	37.149.452
7	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ kỹ thuật TESCO	104.359.200	104.359.200	2.734.600	2.734.600
8	Cty TNHH TB nặng MARUBENI			4.170.500.400	4.170.500.400
9	DNTN Xi nghiệp ôtô Vân Đồn	3.392.925.675	3.392.925.675	1.803.308.487	1.803.308.487
10	Cty CP cơ khí Trung Tân	390.151.470	390.151.470	15.940.815	15.940.815
11	Cty CP đầu tư phát triển Vương Gia	791.667.800	791.667.800	152.791.210	152.791.210
12	Cty TNHH công nghiệp Phú Thái	6.080.221.036	6.080.221.036	6.130.459.175	6.130.459.175
13	Cty TNHH TM và DV Hồng Kỳ			766.832.000	766.832.000
14	Cty TNHH MTV thiết bị nặng ONEASIA			13.299.000	13.299.000
15	Cty TNHH TM Anh Vũ	573.549.750	573.549.750		
16	Cty TNHH MTV Hưng Long SHQ	1.799.970.276	1.799.970.276	1.722.732.528	1.722.732.528
17	Cty TNHH TAT HONG Việt Nam	1.823.896.500	1.823.896.500	243.046.200	243.046.200
18	Cty TNHH TM & DV Oanh Sơn	2.561.050.032	2.561.050.032	954.894.497	954.894.497
19	Cty CP thiết kế công nghệ Mỏ	137.055.000	137.055.000	49.500.000	49.500.000
20	Công ty CP Thương mại Kỹ thuật TNT Việt Nam	79.546.500	79.546.500	16.639.700	16.639.700
21	Cty CP công nghệ trực tuyến SKYSOFT	226.245.800	226.245.800	176.168.520	176.168.520
22	Cty CP đầu tư CARO Việt Nam	101.509.035	101.509.035	153.772.785	153.772.785
23	Cty CP Hoà Sơn	22.314.434.607	22.314.434.607		
24	Cty CP Hoàng Trường	1.699.116.878	1.699.116.878	273.107.736	273.107.736

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
25	Cty Cp cơ khí giao thông Quảng Ninh	7.262.464	7.262.464		
26	Cty TNHH kỹ nghệ lạnh Trọng Điệp	270.352.566	270.352.566	392.300.535	392.300.535
27	CN Cty TNHH TB nặng MARUBENI Tại QN	10.766.418.300	10.766.418.300	131.463.579	131.463.579
28	Cty TNHH tổ chức biểu diễn nghệ thuật Thái Dương Anh	22.990.000	22.990.000	45.540.000	45.540.000
29	Cty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	10.643.380	10.543.380	52.113.600	52.113.600
30	Cty TNHH mỹ thuật quảng cáo Công Huân	48.675.577	48.675.577	308.469.095	308.469.095
31	Cty TNHH MTV TOYOTA Quảng Ninh	115.687.671	115.687.671		
32	Cty TNHH Thái Việt	12.795.200	12.795.200		
33	Cty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	128.559.750	128.559.750	160.547.750	160.547.750
34	Cty TNHH nội thất nhà đẹp	207.388.500	207.388.500	666.629.950	666.629.950
35	Cty TNHH ứng dụng giải pháp công nghệ	284.464.400	284.464.400		
36	Cty CP thiết bị và phụ tùng Liên An	1.557.234.415	1.557.234.415	232.191.784	232.191.784
37	Công ty CP Kim khí Thành Đô	16.694.746.729	16.694.746.729	4.313.819.881	4.313.819.881
38	Cty CP xây lắp Điện DT			7.370.000	7.370.000
39	Cty CP thiết bị phụ tùng và DV MICO EPT	36.422.595	36.422.595	100.288.595	100.288.595
40	Cty TNHH ITV vật tư TB Long Thành	359.775.458	359.775.458	22.394.073	22.394.073
41	Công ty TNHH TM & DV kỹ thuật PD			17.924.500	17.924.500
42	DNTN Hoàn Mỹ	46.002.000	46.002.000	23.738.000	23.738.000
43	Cty TNHH thiết bị và phụ tùng máy Mô	2.185.044.675	2.185.044.675	5.225.000	5.225.000
44	Cty TNHH thiết bị an toàn Cẩm Phả	6.845.850	6.845.850	6.845.850	6.845.850
45	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	7.739.424	7.739.424		
46	Công ty Cổ Phần Giải Pháp Phần Mềm Thương Mại	120.000.000	120.000.000	49.625.000	49.625.000
47	Cty TNHH Quyền Lâm	223.784.880	223.784.880	1.367.287.804	1.367.287.804
48	Cty CP công nghệ thông tin Tâm Phát			20.332.910	20.332.910

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
49	Công ty CP thiết bị SISC Việt Nam			1.083.500.000	1.083.500.000
50	Công ty TNHH máy xây dựng và công nghiệp	7.979.501.237	7.979.501.237		
51	Cty TNHH ITV trung đại tu ô tô & thiết bị máy mô Quảng Ninh	3.779.928.695	3.779.928.695	3.808.469.318	3.808.469.318
52	Công ty TNHH kiểm toán BDO	225.732.316	225.732.316	450.905.221	450.905.221
53	Công ty CP Thương mại và cơ điện Hoàng Cường			111.742.591	111.742.591
54	Công ty CP tư vấn xây dựng HTC			3.833.600	3.833.600
55	Công ty CP khí công nghiệp Quảng Ninh	71.243.700	71.243.700	28.815.600	28.815.600
56	Công ty CP XNK kỹ thương Đông Á	394.031.425	394.031.425	945.340.000	945.340.000
57	Công ty CP giám sát thi công và thiết kế XD Quảng Ninh	173.000.000	173.000.000		
58	Công ty CP xây dựng và kinh doanh thương mại vận tải HN	8.713.267.141	8.713.267.141		
59	Công ty CP dịch vụ Quảng Hiền	164.351.000	164.351.000		
60	Công ty cổ phần PET công nghiệp	398.362.496	398.362.496	878.250.139	878.250.139
61	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô - Xây Dựng	2.080.475.738	2.080.475.738	1.701.709.350	1.701.709.350
62	Công ty cổ phần thép và vật liệu hàn - HDO			11.011.000	11.011.000
63	Công ty TNHH ITV mỹ thuật Quảng Cáo Hoàng Hải			33.325.380	33.325.380
64	Công ty CP Kiến trúc Tỷ Lệ Vàng			83.142.400	83.142.400
65	Công ty CP máy XD và thiết bị CN khoáng sản MICO MINERAL	660.000	660.000		
66	Công ty CP XD và KD Tổng hợp An Bình	617.591.343	617.591.343	1.432.086.291	1.432.086.291
67	Công ty CP Hạ Long			57.529.615	57.529.615
68	Công ty CP TB chuyên dụng và chuyển giao công nghệ	3.916.115.456	3.916.115.456	1.069.757.370	1.069.757.370
69	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	617.628.220	617.628.220	451.228.897	451.228.897
70	Công ty TNHH TM và DV Tám Huyền	6.283.915	6.283.915	51.134.138	51.134.138
71	Công ty cổ phần công nghiệp Á Châu	3.443.520.905	3.443.520.905	3.670.069.040	3.670.069.040

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
72	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	6.112.643.215	6.112.643.215		
73	Công Ty Cổ Phần Vật Tư Mô Địa Chất - Vimico	1.187.175.000	1.187.175.000	563.838.000	563.838.000
74	Công ty TNHH du lịch và thương mại KTV	284.156.400	284.156.400	207.177.800	207.177.800
75	Công ty TNHH thương mại Vũ Thanh Thanh			169.389.000	169.389.000
76	Công ty TNHH TM kỹ thuật và giải pháp công nghiệp			4.444.000	4.444.000
77	Công ty CP tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	2.262.999.091	2.262.999.091	1.836.110.557	1.836.110.557
78	Cty TNHH MTV TMDV điện lực ô tô Tùng Vương	208.668.355	208.668.355	209.936.425	209.936.425
79	Công ty TNHH MTV NEWSTAR			19.419.400	19.419.400
80	Công ty CP cơ khí mô Việt Bắc - VVMI			3.623.299.847	3.623.299.847
81	Công ty TNHH MTV Hùng Huệ	290.136.000	290.136.000		
82	Công ty CP TVTK và KXD Miền Tây	206.000.000	206.000.000		
83	Công ty CP Phục Hưng HOLDINGS			3.038.728.560	3.038.728.560
84	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	113.300.000	113.300.000		
85	Công ty TNHH công nghệ mỹ thuật chuyển động			4.548.555	4.548.555
86	Công ty CP đầu tư thương mại mô và công nghiệp	1.169.590.895	1.169.590.895	696.389.210	696.389.210
87	CN công ty CP tư vấn đầu tư mô và công nghiệp - Vinacomis - Xi nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	313.215.958	313.215.958		
88	Công ty TNHH Việt Pháp	2.690.477.525	2.690.477.525	379.368.340	379.368.340
89	Công ty CP Công nghiệp TVT			42.777.796	42.777.796
90	Công ty cổ phần NIKA			2.325.950	2.325.950
91	Công ty CP môi trường đô thị Cẩm Phá	68.640.000	68.640.000	30.030.000	30.030.000
92	Công ty TNHH Thương mại Cát Lợi Quảng Ninh	64.031.000	64.031.000		
93	Công ty CP Đầu tư và Khai Thác Mỏ Đồng Bắc	5.081.543.184	5.081.543.184		
94	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Anh Khang - Hà Nội	744.996.527	744.996.527	543.781.755	543.781.755

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
95	Công ty CP cung ứng thương mại PCCC Quảng Ninh			511.457.349	511.457.349
96	Công ty CP du lịch và Thương mại Than Việt	528.550.000	528.550.000		
97	Công ty TNHH An Khánh			258.332.300	258.332.300
98	Công ty CP Phát triển công nghệ nhà an toàn Q8			3.341.800	3.341.800
99	Công ty TNHH UMG Việt Nam			1.589.005	1.589.005
100	Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Khai thác mỏ	10.322.906	10.322.906	10.322.906	10.322.906
101	Công ty CP du lịch BLUE TOUR Quốc tế - Chi nhánh Quảng Ninh	217.800.000	217.800.000	300.080.000	300.080.000
102	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả			19.355.873	19.355.873
103	CN. Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin. XN thiết kế Than Hòn Gai			34.171.496	34.171.496
104	Công ty CP DL và TM Vinacomin - Chi nhánh Văn Lãng	62.435.000	62.435.000	323.170.026	323.170.026
105	Công ty CP Đầu tư, Khoáng sản và Dịch vụ	12.994.500	12.994.500	12.994.500	12.994.500
106	Công ty CP Thương mại và Thiết bị điện Quảng Ninh	144.003.098	144.003.098	282.727.789	282.727.789
107	Công ty TNHH Anh Hào			11.374.577	11.374.577
108	Công ty TNHH Máy Toàn Thắng	513.700.000	513.700.000		
109	Công ty TNHH Cơ khí Đức Đức Đạt	447.833.595	447.833.595	566.896.660	566.896.660
110	Công ty Cổ phần Thiết bị Xây dựng công nghiệp BC	4.639.140	4.639.140	4.639.140	4.639.140
111	Công ty TNHH Máy và thiết bị công nghiệp V.V.T			18.342.500	18.342.500
112	Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Thanh Thủy			30.139.873	30.139.873
113	Công ty TNHH Kỹ thuật quảng cáo Đặng Dũng	24.838.000	24.838.000	30.503.000	30.503.000
114	Công ty Cổ phần thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý			29.689.000	29.689.000
115	Công ty Cổ phần xây dựng môi trường Havico	35.200.000	35.200.000	35.200.000	35.200.000
116	Công ty TNHH Thiết bị Khai thác hầm mỏ	158.703.239	158.703.239		

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
117	Công ty TNHH An Phúc Huy			6.600.000	6.600.000
118	Công ty CP kinh doanh khí miền bắc - Chi nhánh Quảng Ninh	31.556.250	31.556.250	34.650.000	34.650.000
119	Công ty CP Dịch vụ Thương mại Phúc Sinh QN	47.279.678	47.279.678	135.125.089	135.125.089
120	Công ty CP Bateco Việt Nam			130.515.000	130.515.000
121	Chi nhánh công ty CP Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin - Chi nhánh Hà Nội ITASCO			405.893.000	405.893.000
122	Trần Kim Ánh			66.700.000	66.700.000
123	Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật và thương mại Trường An			10.032.000	10.032.000
124	Công ty CP Thiết bị và khảo sát Việt Nam			3.575.000	3.575.000
125	Công ty CP Máy và phụ tùng T&C	101.552.605	101.552.605	61.055.500	61.055.500
126	Công ty TNHH Gia Phúc QN	173.098.645	173.098.645		
127	Công ty TNHH Dược phẩm Thương mại Thái Ngọc	46.336.950	46.336.950		
128	Công ty TNHH xây dựng và môi trường Khôi Trường Minh				
129	Công ty CP Eridan	1.975.050.000	1.975.050.000	388.000.800	388.000.800
130	Công ty TNHH Thiết bị nặng Toàn Cầu	58.656.620	58.656.620	124.564.000	124.564.000
131	Công ty TNHH Biểu diễn nghệ thuật Cảnh Dương			40.920.000	40.920.000
132	Công ty TNHH Cây cảnh Thân Mỹ			90.200.000	90.200.000
133	Công ty CP Thông tin & Phát triển thương hiệu quốc gia			6.600.000	6.600.000
134	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Thái Sơn Thành	71.115.000	71.115.000		
135	Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Tuấn Hiền	72.275.500	72.275.500		
136	Công ty TNHH PCCC và Vận tải An Bình	285.484.375	285.484.375		
137	Công ty Cổ phần Cơ khí chế tạo số 5	561.000.000	561.000.000		
138	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và Xây dựng Việt Nam	614.507.177	614.507.177		

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
139	Công Ty TNHH vật tư tổng hợp D&H	205.160.093	205.160.093		
140	Công ty TNHH Thương mại Hoàng Minh Gia	196.682.200	196.682.200		
141	Cty CP DL & TM - VINACOMIN	6.973.956.000	6.973.956.000	4.444.000.000	4.444.000.000
142	Công Ty CP Đầu Tư, Thương Mại và Dịch Vụ - Vinacomir	7.238.000	7.238.000	7.238.000	7.238.000
143	Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	416.334.600	416.334.600	576.363.920	576.363.920
144	Công ty TNHH Cơ khí Đức Cường Thái	367.960.780	367.960.780		
145	Trần Hương Diệu Hoa	28.860.000	28.860.000		
146	Công ty CP máy và thiết bị công nghiệp An Bình	3.475.706.131	3.475.706.131		
147	Phạm Thị Hiền	8.850.000	8.850.000		
148	Công ty TNHH Thiết bị Máy xây dựng Hà Linh	5.802.500	5.802.500		
149	Công ty TNHH Một thành viên Việt Anh SH	1.868.371.274	1.868.371.274		
150	Công ty CP cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	12.713.484	12.713.484		
151	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	500.449.400	500.449.400		
152	Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Mạnh Kiên	620.400	620.400		
153	Công ty TNHH Sản xuất và chế biến nước sạch Quảng Ninh	13.715.735	13.715.735		
154	Công ty Cổ phần Thiết bị máy mỏ 68	1.691.002.500	1.691.002.500		
155	Công ty TNHH MTV Đại Dương CP	21.470.069	21.470.069		
156	Công ty CP Cơ khí ô tô Ưông Bí	15.057.297	15.057.297		
157	Công ty TNHH Dịch vụ nhà hàng Hoa Viên 99	52.030.000	52.030.000		
158	Công ty CP Thiết bị Công nghiệp Viaco	2.517.900	2.517.900		
159	Chi nhánh Công ty CP Thiết bị phụ tùng máy xây dựng Việt Ý Quảng Ninh	130.130.000	130.130.000		
160	Hoàng Thị Thu Hiền	18.400.000	18.400.000		

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
161	Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	131.500.000	131.500.000		
162	Công ty TNHH Khoáng sản Minh Đạt	228.532.800	228.532.800		
163	Công ty CP Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	288.200.000	288.200.000		
164	Công ty TNHH Thương mại tổng hợp An Phúc Thịnh	901.612.800	901.612.800		
165	Công ty TNHH Thương mại Hoa Quả Sơn	181.830.000	181.830.000		
166	Công ty TNHH Thương mại Hồng Hà	48.015.000	48.015.000		
167	Công ty TNHH Nghĩa Hưng	157.117.400	157.117.400		
168	Công ty CP đào tạo và nghiên cứu quản lý kinh tế	49.601.610	49.601.610		
169	Công ty CP đo đạc bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam	195.125.156	195.125.196		
170	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả	36.000.000	36.000.000		
171	Công ty CP Pes quốc tế	40.826.500	40.826.500		
172	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	406.102.400	406.102.400		
173	Công ty TNHH Minh Phong Cẩm Phả	488.427.500	488.427.500		
174	Trung tâm Khoa học công nghệ mở và môi trường	361.588.915	361.588.915		
175	Công ty TNHH 1 Thành viên Sammy	185.487.500	185.487.500		
176	Công ty TNHH Việt Hoàng Ngân	150.700.000	150.700.000		
177	Công ty TNHH Một thành viên PHY	7.964.000	7.964.000		
178	Công ty CP Công nghệ máy và xây lắp VNPRO	719.400.000	719.400.000		

Ngày 20 Tháng 1 Năm 2018

Người lập biểu

Handwritten signature

Nguyễn Huyền Trang



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

Phần I: Số phải nộp.

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		13.906.112.825	4.857.388.941	41.502.603.611	341.931.713.860	355.837.825.685	-
1	Thuế giá trị gia tăng	11	9.944.154.070	-	7.345.759.585	84.006.141.990	93.950.306.050	-
-	Hàng nội địa	11.1	9.944.154.070		7.345.759.585	84.006.141.990	93.950.306.050	-
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14						-
5	Thuế thu nhập cá nhân	15						
6	Thuế tài nguyên	16	3.961.948.755	4.684.201.793	34.283.655.878	250.021.633.072	253.983.578.827	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		173.187.148	173.187.148	7.900.941.798	7.900.941.798	-
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19				3.000.000	3.000.000	
	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	482.223.000	623.007.000	1.633.682.000	107.768.830.247	108.128.046.247	123.007.000
1	Phí bảo vệ môi trường	31	482.223.000	623.007.000	1.633.682.000	16.180.439.000	16.539.655.000	123.007.000
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33				51.495.941.288	51.495.941.288	
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36				92.449.939	92.449.939	
	Tổng cộng (40=10+30)		14.388.335.825	5.480.395.941	43.136.285.011	449.700.544.107	463.965.872.952	123.007.000

Phần II: Số phải thu

TT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
I	Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)		3.184.964.565	(1.310.988)	(1.816.483.445)	(94.510.162)	(1.816.483.445)	4.906.937.848
1	Thuế giá trị gia tăng	11						
-	Hàng nội địa	11.1						
-	Hàng nhập khẩu	11.2						
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						
-	Thuế xuất khẩu	13.1						
-	Thuế nhập khẩu	13.2						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	2.126.093.677					2.126.093.677
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	1.049.234.215	(1.310.988)		(84.872.589)		964.361.226
6	Thuế tài nguyên	16			(1.815.798.207)	-	(1.815.798.207)	1.815.798.207
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	685.758		(685.238)	(9.537.273)	(585.258)	685.758
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						
9	Các loại thuế khác	19						
	Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
1	Phí bảo vệ môi trường	31						
2	Phí sử dụng tài liệu chất	32						
3	Tiền cấp quyền khai thác	33						
4	Các khoản phụ thu	34						
5	Các khoản phí, lệ phí	35						
6	Các khoản khác	36						
	Tổng cộng (40=10+30)		3.184.964.565	(1.310.988)	(1.816.483.445)	(94.510.162)	(1.816.483.445)	4.906.937.848

Người lập biểu

[Chữ ký]

Cao Phi Duyệt

Chứng minh, ngày 20 tháng 12 năm 2017

Người duyệt biểu



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dinh Văn Chiến